

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành thiết kế mẫu các loại đường giao thông nông thôn có quy mô, kỹ thuật thi công đơn giản phục vụ xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2016-2020 định hướng đến năm 2030

GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI THÁI NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày ngày 25/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành “ Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường GTNT phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ TCVN 10380: 2014 “Đường giao thông nông thôn-yêu cầu thiết kế”

Căn cứ Quyết định số 2292/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2016-2020 định hướng đến năm 2030;

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Thái Nguyên tại văn bản số: 3877/UBND-CNN ngày 14/10/2016, về việc tham mưu thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh năm 2017; Kế hoạch số 111/KH-UBND ngày 27/6/2017 về việc triển khai thực hiện bộ tiêu chí về xã xây dựng NTM, xã NTM kiểu mẫu, xóm NMT kiểu mẫu, hộ gia đình NTM tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2017-2020;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành thiết kế mẫu các loại đường giao thông nông thôn có quy mô, kỹ thuật thi công đơn giản phục vụ xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2016 - 2020 định hướng đến năm 2030.

(có quy định và bản vẽ chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Hướng dẫn số 1478/SGTVT - QLĐTXD ngày 10/10/2012 về việc Về việc áp dụng thiết kế điển hình, quy trình, quy phạm thi công và nghiệm thu mặt đường BTXM để xây dựng đường giao thông nông thôn liên thôn, xóm, giao thông nội đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, trưởng các phòng ban liên quan thuộc Sở; Văn phòng điều phối NTM các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - UBND tỉnh (B/c)
 - Các Sở NN&PTNT, Tài chính;
 - VPĐPCTXD NTM tỉnh;
 - UBND các huyện, thị xã, thành phố;
 - UBND các xã (UBND các huyện, thị xã, thành phố sao gửi)
 - Lưu: VP, QLKCHTGT.
- (Phớt(QLKCHTGT; 26b) *Ceb*)

GIÁM ĐỐC



Trương Văn Phụng

HƯỚNG DẪN

Thiết kế mẫu các loại đường giao thông nông thôn có quy mô, kỹ thuật thi công đơn giản phục vụ xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2016-2020 định hướng đến năm 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 360 /QĐ-SGTVT ngày 17/8/2017 của Sở GTVT Thái Nguyên)

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG:

1. Đối tượng áp dụng:

Áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan đến hoạt động xây dựng đường giao thông nông thôn trong chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016 - 2020 định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn đóng góp của các tổ chức, cá nhân.

2. Phạm vi áp dụng:

Áp dụng cho công tác thiết kế các tuyến đường giao thông nông thôn cấp thấp (cấp B, C, D).

Các cấp thiết kế đường giao thông nông thôn do cấp có thẩm quyền quyết định. Cấp có thẩm quyền căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương để có giải pháp lựa chọn cấp đường giao thông nông thôn cho phù hợp với tầm quan trọng của tuyến đường và vốn đầu tư của địa phương, có thể thiết kế cấp cao hơn so với cấp thiết kế của tiêu chuẩn kỹ thuật đường được quy định.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng thiết kế điển hình này để xây dựng các tuyến đường giao thông nông thôn sử dụng nguồn vốn khác.

II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN THEO CHỨC NĂNG CỦA ĐƯỜNG

1. Đường huyện: Là đường nối trung tâm hành chính của huyện, thành phố, thị xã (gọi chung là huyện) đến Quốc lộ, Tỉnh lộ, trung tâm hành chính của huyện lân cận, trung tâm hành chính xã hoặc đường nối từ quốc lộ, tỉnh lộ đến trung tâm hành chính xã.

2. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện: Là đường nối từ trung tâm hành chính xã đến các thôn, làng, ấp, bản, trung tâm hành chính các xã lân cận và đường nối từ đường huyện đến các thôn, làng, ấp, bản.

3. Đường thôn (đường trục thôn, đường liên thôn bản, ấp), đường trục chính nội đồng: Là đường nối từ thôn, xóm, làng, ấp, bản đến đường huyện, đường xã, trang trại, ruộng đồng, nương rẫy, cơ sở sản xuất, chăn nuôi, thôn, làng, ấp, bản lân cận và đường nối từ đường huyện, đường xã đến trang trại, ruộng đồng, nương rẫy, cơ sở sản xuất, chăn nuôi.

4. Đường dân sinh (đường ngõ xóm): Kết nối từ cụm dân cư, hộ gia đình đến đường xã, đường thôn, nương rẫy, ruộng đồng, cơ sở sản xuất, chăn nuôi, cụm dân cư, hộ gia đình lân cận.

5. Đường khu vực sản xuất (KVSX): Là đường nối các KVSX với đường quốc lộ, tỉnh lộ, trung tâm hành chính huyện, thôn làng, ấp, bản.

III. QUY MÔ, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

1. Quy mô kỹ thuật của đường

1.1. Lựa chọn quy mô kỹ thuật:

Việc lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn (GTNT) phải được xem xét và dựa trên các yêu cầu cơ bản sau đây:

- Phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông đã được phê duyệt.
- Đáp ứng yêu cầu trước mắt, có xét tới định hướng phát triển bền vững, lâu dài nhiều mặt về kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường.
- Phải xét đến phương án phân kỳ đầu tư để khi nâng cấp, cải tạo tận dụng được tối đa các công trình trên tuyến và phương án dự trữ đất dùng cho công trình hoàn chỉnh sau này.
- Kết hợp chặt chẽ mạng lưới giao thông với quy hoạch tưới tiêu thủy lợi, hệ thống đường dây tải điện, đường dây thông tin...

1.2. Phân cấp kỹ thuật hệ thống đường giao thông nông thôn:

Hệ thống đường GTNT nói chung bao gồm 4 cấp kỹ thuật: cấp A, cấp B, cấp C và cấp D (theo TCVN 10380:2014). Việc lựa chọn cấp hạng kỹ thuật của tuyến đường phụ thuộc vào chức năng của đường và lưu lượng thiết kế.

1.3. Lựa chọn cấp kỹ thuật của đường theo quy hoạch nông thôn mới

Loại đường theo quy hoạch nông thôn mới	Cấp kỹ thuật theo TCVN 4054:2005	Cấp kỹ thuật theo TCVN 10380:2014
Đường huyện	Cấp IV, V, VI	Tối thiểu Cấp A
Đường xã, đường từ trung tâm xã đến đường huyện	-	Tối thiểu Cấp B (Cấp A)
Đường thôn, đường trục chính nội đồng	-	Tối thiểu Cấp C (Cấp B)
Đường ngõ xóm	-	Tối thiểu Cấp D (Cấp C)
Đường vào khu sản xuất, chăn nuôi tập trung (KVSX)	Cấp IV, V, VI	

- Khuyến khích thiết kế cấp cao hơn so với cấp kỹ thuật này.
- Cấp kỹ thuật trong ngoặc đơn áp dụng đối với các xã trực thuộc thành phố, thị xã hoặc các xã có quy hoạch nâng lên thị trấn.
- Đường ngõ xóm, tối thiểu đạt cấp D khi không có xe ô tô chạy qua hoặc cấp C khi có ô tô chạy qua.
- Yêu cầu các huyện, thành phố, thị xã rà soát điều chỉnh quy hoạch cấp kỹ thuật của các tuyến đường đạt tối thiểu theo cấp kỹ thuật trên.

2. Tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường theo các cấp A, B, C và D

Chỉ tiêu	Đơn vị	Cấp A	Cấp B	Cấp C	Cấp D
Tốc độ tính toán	km/h	30 (20)	20 (15)	15 (10)	-
Bề rộng mặt đường tối thiểu	m	3,5	3,5 (3,0)	3,0 (2,0)	1,5
Bề rộng lề đường tối thiểu	m	1,5(1,25)	0,75 (0,50)	0,5	0,25
Bề rộng nền đường tối thiểu	m	6,5 (6,0)	5,0 (4,0)	4,0 (3,0)	2,0
Chỉ tiêu	Đơn vị	Cấp A	Cấp B	Cấp C	Cấp D
Độ dốc siêu cao lớn nhất	%	6	5	-	-
Bán kính đường cong nằm tối thiểu	m	60 (30)	30 (15)	15	5
Bán kính đường cong nằm tối thiểu không siêu cao	m	350 (200)	-	-	-
Độ dốc dọc lớn nhất	%	9 (11)	5 (13)	5 (15)	-
Chiều dài lớn nhất của đoạn có độ dốc dọc lớn hơn 5%	m	300	300	300	-
Tĩnh không thông xe	m	4,5	3,5	3,0	-

- Các giá trị ghi trong ngoặc đơn áp dụng đối với địa hình đặc biệt khó khăn hoặc bước đầu phân kỳ xây dựng.

- Đối với đường cấp C (ngay cả đường cấp B nếu thật cần thiết) phải lựa chọn vị trí thích hợp để bố trí chỗ tránh xe đi ngược chiều nhau. Khoảng cách các vị trí điểm xe tránh nhau tùy thuộc vào lưu lượng xe và địa hình thực tế nhưng không lớn hơn 500m đối với đường cấp B và 300m đối với đường cấp C, chiều

rộng nền đường mở thêm 2÷3m, dài 10÷15m, kể cả đoạn vuốt nổi.

3. Kết cấu mặt đường giao thông nông thôn bằng bê tông xi măng điển hình

Chỉ tiêu	Đơn vị	Cấp A	Cấp B	Cấp C	Cấp D
Cường độ bê tông mặt đường (mác thiết kế)	kg/cm ²	250÷300	≥250	≥200	≥200
Chiều dày mặt đường tối thiểu	cm	18÷20	16÷18	14÷16	10÷14
Chiều dày lớp móng tối thiểu	cm	15	12	10	10
Độ dốc ngang mặt đường	%	2÷3	2÷3	2÷3	2÷3
Độ dốc ngang lề đường	%	4÷5	4÷5	4÷5	4÷5

- Móng đường dùng cấp phối đá dăm loại II hoặc thay thế bằng các vật liệu địa phương sẵn có đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật như cuội sỏi sỏi, đá thải, móng gia cố vôi, gia cố xi măng... với chiều dày tính toán đạt yêu cầu.

- Giữa lớp móng và mặt đường bê tông xi măng (BTXM) thiết kế 01 lớp lót bằng cát dày 3-5cm.

- Nền đường: Chiều cao của nền đắp phải đảm bảo mép của lề đường cao hơn mực nước đọng thường xuyên ít nhất 50cm. Khi đắp nền đường phải đắp thành từng lớp dày từ 20cm đến 30cm và đảm đạt độ chặt $K \geq 0,9$. Đối với đường có mặt là BTXM hoặc cấp phối sỏi sỏi hoặc cấp phối đá dăm phải đảm bảo 30cm lớp trên cùng của nền đường phải được lu lèn đảm bảo độ chặt K từ 0,93÷0,95.

4. Các công trình trên đường

4.1. Công trình cầu

- Các cầu trên đường GTNT thường chiếm tỷ trọng kinh phí xây dựng lớn và có thời gian sử dụng cao hơn thời gian sử dụng của tuyến đường, do đó cần phải cân nhắc kỹ khi lựa chọn phương án khi thiết kế cầu cho phù hợp với điều kiện kinh tế kỹ thuật của địa phương hiện tại và quy hoạch phát triển trong tương lai, tránh phải phá bỏ khi nâng cấp, cải tạo.

- Tuân thủ các quy định trong tiêu chuẩn thiết kế cầu 22TCN 272-05 và Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày ngày 25/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

- Các loại cầu thông thường sử dụng: Cầu bê tông cốt thép (ưu tiên loại 1), cầu dầm thép hình chữ I liên hợp bản bê tông cốt thép, cầu tràn bê tông cốt thép.

- Nên áp dụng các thiết kế điển hình thông thường khi xây dựng cầu bản hoặc cống bằng bê tông cốt thép có khẩu độ $L \leq 6m$ với các chỉ tiêu kỹ thuật chính như:

+ Bề rộng cầu lớn hơn hoặc bằng bề rộng nền đường, phù hợp với quy hoạch và định hướng trong tương lai.

+ Kết cấu dầm bản bằng bê tông cốt thép thường.

+ Mố, trụ: Thông thường bằng đá hoặc xây vữa xi măng mác 100, bê tông xi măng mác 150 (đối với cầu có khẩu độ $L \leq 6m$, chiều cao mố, trụ thấp $H \leq 4m$); bằng bê tông cốt thép đối với các cầu còn lại.

+ Lan can, tay vịn: Gờ lan can bằng bê tông cốt thép, tay vịn bằng ống thép tráng kẽm.

4.2. Công trình cống

- Cống thông thường dùng loại cống bản theo thiết kế định hình 69-34X và cống tròn theo thiết kế định hình 533-01-01, 533-01-02 bằng bê tông cốt thép có khẩu độ hoặc đường kính trong 0,5m; 0,75m; 1,0m; 1,25m; 1,5m...

- Tường đầu, tường cánh cống thường dùng đá hoặc xây vữa xi măng mác 100 hoặc bằng bê tông xi măng mác 150.

- Đối với cống tròn: Ống cống bằng bê tông cốt thép mác 200, cốt thép dùng loại CB240-T, CB300-T, CB300-V (TCVN1651-2008) chiều dài mỗi đốt cống bằng 1m.

- Đối với cống bản: Móng, thân cống bằng đá hoặc xây vữa xi măng mác 100, bê tông xi măng mác 150 hoặc bằng bê tông cốt thép mác 200, đá 1x2 (đối với cống có thân cống cao $> 4m$); xà mũ, bản cống bằng bê tông cốt thép mác 200, đá 1x2.

4.3. Tường chắn

- Trong trường hợp nền đường đắp trên sườn núi dốc hoặc nền đào, để giảm bớt khối lượng đào, đắp có thể dùng tường chắn để giữ mái dốc nền đường.

- Tường chắn thông thường theo thiết kế định hình 86-06X bằng đá hoặc xây vữa xi măng mác 75, mác 100 hoặc bằng bê tông xi măng mác 150, bê tông cốt thép mác 200 (đối với tường chắn cao $> 4m$); khi thiết kế tường chắn dài thì cứ từng đoạn 10m đến 15m phải có khe phòng lún.

4.4. Đường ngầm, đường tràn và cầu tràn

Khi điều kiện giao thông cho phép gián đoạn tạm thời thì dùng đường ngầm, đường tràn kết hợp và cống tròn, cống bản hoặc cầu tràn.

Bề rộng đường ngầm và đường tràn rộng hơn bề rộng thiết kế nền đường 1,0m; đường lên xuống phải có biển báo hiệu, cọc tiêu và cột thủy trí ở 2 bên đường; cọc tiêu cao 0,5m với khoảng cách 30m/cọc; mặt đường ngầm và đường tràn phải lát đá to hoặc dùng bê tông; mái dốc thượng lưu đảm bảo độ dốc 1/2, mái dốc hạ lưu đảm bảo độ dốc từ 1/3 đến 1/5; chân mái dốc hạ lưu phải xếp đá to hoặc rọ đá để chống xói.

4.5. Công trình phòng hộ

Ở những đoạn đường nguy hiểm như đắp cao, đường cong ngoặt, vực sâu, dốc lớn, đường đầu cầu... phải bố trí các công trình phòng hộ như cọc tiêu, biển báo, hộ lan, tôn lạng sóng, tường phòng hộ. Chi tiết cọc tiêu, biển báo theo QCVN 41:2016/BGTVT.

- Cọc tiêu: Bố trí các cọc tiêu cách nhau từ 2m đến 3m (đối với đoạn đường cong có bán kính $R=10m$ đến $30m$), cách nhau từ 4m đến 6m (đối với đường cong với $30m < R \leq 100m$), cách nhau từ 8m đến 10m (đối với đường cong có $R > 100m$); cọc tiêu bằng bê tông có tiết diện hình vuông, cạnh từ 10cm - 12cm, cao trên mặt đất từ 0,5m đến 0,7m; tim hàng cọc tiêu cách mép đường xe chạy tối thiểu 0,5m (trường hợp chiều rộng lề đường $\leq 50cm$ thì trồng cọc tiêu tại mép lề đường).

- Tường phòng hộ: Chỉ xây ở những đoạn có tường chắn hoặc nền đá; tường bằng đá xây, gạch xây hoặc bê tông dài 2m, dày 0,4m, cao $0,5m \div 0,6m$; khoảng cách giữa các đoạn tường kế tiếp nhau 2m.

4.6. Rãnh thoát nước

- Thoát nước nền đường là điều hết sức quan trọng vì "*nước là kẻ thù số một của đường*", đặc biệt đối với đường nông thôn có mặt đường dễ thấm nước và nền đường không được đầm nén tốt. Vì vậy, để thoát nước nhanh, nền đường nói chung phải có rãnh dọc ở hai bên. Tại các vị trí nền đường đào, nửa đào nửa đắp, nền đường đắp thấp hơn 0,6m cần phải bố trí rãnh dọc. Kích thước của rãnh:

+ Rãnh dọc có dạng hình thang: Chiều rộng đáy rãnh tối thiểu 0,4m; chiều sâu rãnh $0,3m \div 0,4m$; mái dốc rãnh theo mái dốc nền đường đào.

+ Rãnh dọc có dạng hình tam giác: Chiều sâu rãnh $0,3m \div 0,4m$; mái dốc không lớn hơn 1/3.

+ Độ dốc của rãnh dọc: Không được nhỏ hơn 0,5% đối với rãnh đất và 0,03% đối với rãnh xây.

5. Thiết kế định hình trong xây dựng giao thông nông thôn

5.1. Thiết kế định hình và phạm vi áp dụng:

5.1.1. **Phạm vi áp dụng:** Đường thôn, đường trục chính nội đồng, đường ngõ xóm.

5.1.2. **Các tiêu chuẩn áp dụng để thiết kế định hình:** TCVN 4054-2005; TCVN 13080:2014; Quyết định 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải.

5.1.3. Các thiết kế định hình chi tiết:

* Công bản:

- Theo thiết kế điển hình: 531-11-02 (tải trọng H13-X60) của Viện thiết kế Giao thông vận tải, áp dụng đối với công bản $L_0 = 0,75m$ và công bản $L_0 = 1,0 \div 6,0m$.

* Cổng tròn:

- Tiêu chuẩn thiết kế định hình: 533-01-01, 533-01-02, khẩu độ $D = 0,5 \div 1,5m$ (tải trọng H13-X60), áp dụng đối với đầu cổng kiểu tường cánh và đầu cổng kiểu tường đầu.

5.2. Bảng tính thành phần cấp phối bê tông xi măng

Nên sử dụng xi măng PC40 vì sử dụng loại xi măng PC40 có giá thành $1m^3$ bê tông thấp hơn sử dụng loại xi măng PC30; thông thường cấp phối như sau:

Thành phần cấp phối cho $1m^3$	Bê tông xi măng (độ sụt $2 \div 4$, Đá $d_{max}=40mm$)			
	Mác 150	Mác 200	Mác 250	Mác 300
Xi măng PC40 (kg)	221	266	309	354
Cát (m^3)	0,511	0,496	0,479	0,464
Đá (m^3)	0,902	0,891	0,882	0,870
Nước (lít)	175	175	175	175

Trường hợp sử dụng loại xi măng PC30, thành phần cấp phối như sau:

Thành phần cấp phối cho $1 m^3$	Bê tông xi măng (Độ sụt $2 \div 4cm$; Đá $d_{max} = 40mm$)			
	Mác 150	Mác 200	Mác 250	Mác 300
Xi măng PC30 (kg)	266	323	384	455
Cát (m^3)	0,496	0,471	0,452	0,414
Đá (m^3)	0,891	0,882	0,864	0,851
Nước (lít)	175	175	175	180

5.3. Hao phí vật liệu cho 01km mặt đường bê tông xi măng:

- Trường hợp sử dụng xi măng PC40:

Loại đường	Quy mô	Xi măng PC40 (tấn)	Đá $D_{max} = 40 \text{ mm}$ (m^3)	Cát (m^3)	Nước (m^3)
Đường huyện, Đường trục xã, liên xã, đường vào khu sản xuất, chăn nuôi tập trung, đường khu vực sản xuất	$B_{nền}=6,5\text{m}$, $B_{mặt}=3,5\text{m}$, mặt đường bằng BTXM dày 18cm đá 2x4 hoặc đá 1x2 mác 250 độ sụt 2÷4	194,67	555,7	301,8	110,25
Đường trục thôn, xóm	$B_{nền}=5,0\text{m}$, $B_{mặt}= 3,5\text{m}$, mặt đường BTXM dày 16cm đá 2x4 hoặc đá 1x2 mác 250 độ sụt 2÷4	173,04	493,9	268,2	98,0
Đường ngõ, xóm, đường trục chính nội đồng	$B_{nền} = 4,0\text{m}$, $B_{mặt}=3,0\text{m}$, mặt BTXM dày 14cm đá 2x4 hoặc 1x2 mác 200 độ sụt 2÷4	111,72	374,2	208,3	73,5

- Trường hợp sử dụng xi măng PC30:

Loại đường	Quy mô	Xi măng PC30 (tấn)	Đá $D_{max} = 40 \text{ mm}$ (m^3)	Cát (m^3)	Nước (m^3)
Đường huyện, Đường trục xã, liên xã, đường vào khu sản xuất, chăn nuôi tập trung, đường khu vực sản xuất	$B_{nền}=6,5\text{m}$, $B_{mặt}=3,5\text{m}$, mặt đường bằng BTXM dày 18cm đá 2x4 hoặc đá 1x2 mác 250 độ sụt 2÷4	241,92	544,32	284,76	110,25
Đường trục thôn, xóm	$B_{nền}=5,0\text{m}$, $B_{mặt}= 3,5\text{m}$, mặt đường BTXM dày 16cm đá 2x4 hoặc đá 1x2 mác 250 độ sụt 2÷4	215,04	483,84	253,12	98,0
Đường ngõ, xóm, đường trục chính nội đồng	$B_{nền} = 4,0\text{m}$, $B_{mặt}=3,0\text{m}$, mặt BTXM dày 14cm đá 2x4 hoặc đá 1x2 mác 200 độ sụt 2÷4	135,66	370,44	197,82	73,5

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN

1. Công tác thiết kế:

1.1. Đối với đường huyện, đường vào khu sản xuất, chăn nuôi tập trung, cầu các loại, cống hộp:

Hồ sơ thiết kế do đơn vị tư vấn đủ năng lực theo quy định của luật về xây dựng lập.

1.2. Đối với đường xã:

Hồ sơ thiết kế do đơn vị tư vấn đủ năng lực theo quy định của luật về xây dựng lập hoặc do tổ công tác (tổ tư vấn) thuộc phòng chuyên môn cấp huyện lập.

1.3. Đường thôn, đường dân sinh:

Hồ sơ thiết kế do tổ công tác thuộc phòng chuyên môn cấp huyện lập.

2. Công tác giám sát cộng đồng như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Ban Giám sát cộng đồng với sự tham gia của đại diện Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận tổ quốc, các tổ chức đoàn thể cấp xã và đại diện cộng đồng dân cư hưởng lợi.

Ban giám sát cộng đồng thực hiện công việc theo quy định tại Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng và Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-KH&ĐT-UBTU'MTTQVN-TC ngày 04/12/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng.

Trách nhiệm của Ban giám sát cộng đồng:

- Kiểm tra khối lượng, chất lượng, tiến độ, an toàn, môi trường của công trình.
- Tổ chức nghiệm thu công trình, các hạng mục công trình hoàn thành.
- Từ chối nghiệm thu các sản phẩm không đảm bảo chất lượng.

Một số nội dung giám sát cơ bản:

- Giám sát vật liệu đầu vào (đá, cát, xi măng, sắt thép, nước...) đảm bảo về chất lượng.

- Giám sát về thiết bị thi công:

Để thi công mặt đường bê tông xi măng phải trộn bê tông bằng trạm trộn bê tông hoặc máy trộn bê tông dung tích tối thiểu 250 lít; đầm dùi thường dùng công suất 1,5kW; thước 3m, bàn xoa để tạo phẳng; hộc đóng vật liệu...

Để thi công móng đường (cấp phối đá dăm, cấp phối sỏi sỏi, đá thải...) cần có máy lu bánh thép tự hành, trọng lượng $\geq 8,5$ tấn.

- Kiểm tra trong quá trình thi công: Kiểm tra về chiều dày, bề rộng, độ bằng phẳng của các lớp kết cấu; tỷ lệ phối trộn vật liệu bê tông xi măng qua thùng đong; sau khi thi công xong cần giám sát công tác bảo dưỡng, đối với cấu kiện bê tông xi măng (mặt đường bê tông, cống bê tông...), cần tưới bảo dưỡng theo cách ngay sau khi đổ 4 giờ nếu trời nắng ta phải tiến hành che phủ bề mặt bằng để tránh hiện tượng “trắng bề mặt” bê tông, ảnh hưởng đến cường độ, nhiệt độ 15°C trở lên thì 7 ngày đầu phải tưới nước thường xuyên để giữ ẩm, khoảng 3 giờ tưới 1 lần, ban đêm ít nhất 2 lần, những ngày sau mỗi ngày tưới 3 lần.

3. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân cấp huyện cần lập tổ công tác (tổ tư vấn) của cấp huyện để khảo sát, thiết kế (thiết kế sơ bộ, đủ để thi công) các công trình GTNT thuộc địa bàn.

Ủy ban nhân dân các xã có trách nhiệm quản lý Nhà nước về công tác quản lý, bảo trì hệ thống công trình giao thông trên địa bàn, thuộc phạm vi quản lý; bố trí cán bộ có năng lực trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện công tác quản lý, duy tu bảo dưỡng và bảo trì công trình giao thông; thành lập Tổ giám sát cộng đồng, giám sát duy tu, bảo dưỡng để giúp Ủy ban nhân dân xã quản lý, thực hiện.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc hoặc có các giải pháp tốt, các cơ quan, đơn vị kịp thời thông báo về Sở Giao thông vận tải để kịp thời giải quyết./.

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI THÁI NGUYÊN